



*Xây những giá trị, dựng những ước mơ*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

---

***Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2015  
Công ty Mẹ***

Hà Nội, tháng 5 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.731.192.938.335</b>	<b>4.803.255.340.116</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>289.759.798.600</b>	<b>341.214.776.921</b>
1. Tiền	111	<i>DI</i>	259.759.798.600	221.214.776.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>106.424.940.000</b>	<b>7.324.940.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<i>DI7</i>	106.424.940.000	7.324.940.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.813.735.774.465</b>	<b>3.985.408.507.248</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>D2</i>	3.164.650.285.440	3.451.175.609.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		494.690.229.548	369.638.558.762
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		232.847.281.178	232.028.770.132
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>D3</i>	232.579.037.746	243.596.627.885
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(311.031.059.447)	(311.031.059.447)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<i>DI8</i>	<b>342.266.530.811</b>	<b>294.888.671.306</b>
1. Hàng tồn kho	141		344.796.340.055	297.418.480.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>179.005.894.459</b>	<b>174.418.444.641</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	6.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<i>D20</i>	10.138.624.824	9.439.758.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<i>D20</i>	20.538.929.343	18.300.870.224
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		148.328.340.292	146.671.815.875
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.043.628.270.807</b>	<b>6.062.352.603.176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.372.461.966.091</b>	<b>2.396.528.046.012</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.036.981.916.883	2.043.306.143.413
2. Phải thu dài hạn khác	216	<i>D3</i>	335.480.049.208	353.221.902.599
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141.750.025.853</b>	<b>144.725.538.406</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>D25</i>	129.557.809.965	132.528.947.518
- Nguyên giá	222		251.253.089.755	250.499.907.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.695.279.790)	(117.970.960.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<i>D26</i>	12.192.215.888	12.196.590.888
- Nguyên giá	228		12.269.952.000	12.269.952.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.736.112)	(73.361.112)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<i>D27</i>	<b>553.921.808.252</b>	<b>562.636.267.952</b>
- Nguyên giá	231		739.900.815.787	739.900.815.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(185.979.007.535)	(177.264.547.835)

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>125.871.560.168</b>	<b>126.314.677.605</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		125.871.560.168	126.314.677.605
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.847.643.976.882</b>	<b>2.830.161.559.911</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<i>D29</i>	1.749.436.794.742	1.749.436.794.742
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<i>D30</i>	1.627.136.701.706	1.602.047.783.306
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<i>D31</i>	221.649.630.600	324.229.630.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(925.579.150.166)	(920.552.648.737)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	<i>D17</i>	175.000.000.000	75.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.978.933.561</b>	<b>1.986.513.290</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>D28</i>	1.978.933.561	1.986.513.290
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.774.821.209.142</b>	<b>10.865.607.943.292</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.007.094.352.196</b>	<b>5.157.929.336.433</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.337.975.135.000</b>	<b>3.439.551.269.944</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D23	1.601.350.801.688	1.855.216.378.573
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		395.334.487.954	319.171.488.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D20	922.517.177	1.535.302.641
4. Phải trả người lao động	314		7.459.628.178	16.780.585.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D4	190.694.905.851	141.309.178.355
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D5	17.751.062.875	10.715.239.606
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D6	718.273.319.283	706.172.503.344
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D21	404.329.090.151	382.983.424.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.859.321.843	5.667.168.931
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.669.119.217.196</b>	<b>1.718.378.066.489</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	D4	14.620.136.000	14.620.136.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D5	197.593.756.035	201.638.053.827
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D15	1.299.779.002.498	1.340.967.490.081
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.126.322.663	161.152.386.581
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.767.726.856.946</b>	<b>5.707.678.606.859</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.513.602.687.608</b>	<b>5.454.383.748.347</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		359.317.561.144	359.317.561.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382.073.494.464	322.854.555.203
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		322.854.555.203	6.225.997.173
- Kỳ này	421b		59.218.939.261	316.628.558.030
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>254.124.169.338</b>	<b>253.294.858.512</b>
1. Nguồn kinh phí	431		254.124.169.338	253.294.858.512
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.774.821.209.142</b>	<b>10.865.607.943.292</b>

Người lập bảng



Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Ngày 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Quý Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 1 NĂM 2015**

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D7	367.862.175.903	529.381.984.689	367.862.175.903	529.381.984.689
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		367.862.175.903	529.381.984.689	367.862.175.903	529.381.984.689
Giá vốn hàng bán	11	D8	339.813.590.657	496.002.136.694	339.813.590.657	496.002.136.694
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.048.585.246	33.379.847.995	28.048.585.246	33.379.847.995
Doanh thu hoạt động tài chính	21	D9	60.538.211.827	33.160.800.925	60.538.211.827	33.160.800.925
Chi phí hoạt động tài chính	22	D10	11.643.716.736	(8.022.849.102)	11.643.716.736	(8.022.849.102)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.126.100.587	11.766.578.842	6.126.100.587	11.766.578.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D11	17.461.986.912	30.115.551.763	17.461.986.912	30.115.551.763
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.481.093.425	44.447.946.259	59.481.093.425	44.447.946.259
Thu nhập khác	31	D12	2.910.970	270.975.000	2.910.970	270.975.000
Chi phí khác	32	D13	265.065.134	71.231.461	265.065.134	71.231.461
Lợi nhuận khác	40		(262.154.164)	199.743.539	(262.154.164)	199.743.539
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.218.939.261	44.647.689.798	59.218.939.261	44.647.689.798
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D16	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.218.939.261	44.647.689.798	59.218.939.261	44.647.689.798

Người lập bảng

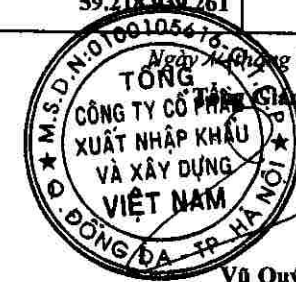


Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Vũ Quý Hà

Ngày 05 tháng 05 năm 2015

Chức vụ Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>59.218.939.261</b>	<b>316.628.558.032</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.443.154.208	52.035.806.423
- Các khoản dự phòng	03	9.052.565.347	7.890.173.738
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.492.825.461)	(28.724.204.346)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.673.567.216)	(214.100.818.686)
- Chi phí lãi vay	06	6.126.100.587	28.527.390.410
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>26.674.366.726</b>	<b>162.256.905.571</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	130.062.598.448	(270.610.315.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.377.859.505)	785.960.510.526
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(124.950.026.512)	(224.053.127.872)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.579.729	192.810.697
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.924.229.141)	(40.961.802.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(5.987.108.838)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.784.405.000)	(7.300.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(27.291.975.255)</b>	<b>399.497.872.191</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.515.694.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		121.798.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(205.000.000.000)	(317.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	104.544.673.310	255.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.088.918.400)	(171.700.359.420)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	102.580.000.000	49.757.703.026
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.287.874.071	105.218.174.201
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.676.371.019)</b>	<b>(80.118.378.108)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	106.723.933.200	537.907.052.125
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(129.208.341.247)	(858.156.109.452)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.224.000)	(175.620.614.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22.486.632.047)</b>	<b>(495.869.672.247)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(51.454.978.321)</b>	<b>(176.490.178.164)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>341.214.776.921</b>	<b>517.704.955.085</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>289.759.798.600</b>	<b>341.214.776.921</b>

Người lập bảng

Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hòa



Vũ Quý Hà

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 7 ngày 17 tháng 04 năm 2012. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

<b>Tên</b>	<b>Mô tả</b>
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
• Trường Trung cấp Xây dựng Thanh	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- |  |   |
|--|---|
| Hóa  | của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.  |
| • Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ | Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.                  |
| • Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 1                  | Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.  |
| • Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2                  | Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.  |
| • Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ                   | Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ                  | Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỤC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Tài sản cố định</b>	<b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-50

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

***Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh***

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là Công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn trên 12 tháng. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

***Hợp đồng xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

***Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính***

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động tái cấu trúc và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động tái cấu trúc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,  
Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.



**TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM****D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

<b>D1- Tiền và tương đương tiền</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Tiền mặt	2.919.721.152	1.350.399.490
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	256.840.077.448	219.864.377.431
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>289.759.798.600</b>	<b>341.214.776.921</b>
<b>D2- Phải thu khách hàng</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>* Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	465.248.965.939	510.580.070.161
- Ban dự án Thủy điện 5 (Buôn Tuarash, Buôn Kuốp)	131.729.888.182	132.421.412.599
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendora)	707.957.617.264	718.611.719.511
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	154.545.044.999	146.649.552.999
- Sở Xây dựng Hà Nội	1.588.579.271.639	1.588.579.271.639
- Phải thu khác	116.589.497.417	354.333.583.007
<b>Cộng</b>	<b>3.164.650.285.440</b>	<b>3.451.175.609.916</b>
<b>* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
- Công ty xây dựng số 4	71.660.236.333	71.660.236.333
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	57.378.324.223	48.621.881.627
- Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	4.156.508.167	6.436.155.211
- Công ty cổ phần Vinaconex 16	447.642.239	
- Công ty cổ phần Vinaconex 17	868.604.150	868.604.150
- Công ty cổ phần Vinaconex 27	2.929.216.882	2.929.216.882
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	29.849.576.698	29.849.576.698
- Công ty cổ phần VIMECO	52.290.983.955	53.222.968.283
- Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	39.716.094.839	39.716.094.803
- Công ty cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	11.657.362.967	11.652.362.967
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	37.779.947.652	37.779.947.652
- Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	4.099.168.204	4.788.305.407
- Công ty CP vận tải Vinaconex	1.263.785.093	1.263.785.093
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinaconex	2.845.386.376	
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng, công nghệ mới	1.209.343.850	
<b>Cộng</b>	<b>318.152.181.628</b>	<b>308.789.135.106</b>
<b>D3- Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>+ Ngắn hạn</b>		
- Công ty Dệt 19/5 (Dệt Minh Khai)	14.435.000.000	14.435.000.000
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	44.042.738.707	38.387.525.860
- Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	2.691.034.483	2.908.868.546
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex	40.532.081.813	38.641.109.614
- Công ty CP xây dựng số 11	11.401.328.023	11.401.328.023
- Công ty CP Khoáng sản Vinaconex	8.063.337.553	8.063.337.553
- Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	12.760.610.665	12.760.610.665
- Liên danh Vikowa	6.870.498.520	6.870.498.520
- Công ty CP Vinaconex 45	10.703.557.440	10.723.557.440
- Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm	5.922.920.279	9.066.834.841

**D3- Các khoản phải thu khác (tiếp)****+ Ngắn hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
- Công ty CP ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	7.649.155.626	5.321.833.308
- Công ty cổ phần bất động sản dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình mua Công ty CP đá trắng	38.856.467.674	38.856.467.674
- Phải thu lãi vay các ngân hàng	3.536.547.565	342.638.890
- Phải thu cổ tức các đơn vị	3.193.500.000	27.705.000.000
- Hiệp hội đầu tư xây dựng năng lượng Việt Nam	3.100.000.000	3.100.000.000
- Phải thu khác	8.820.259.398	5.011.974.946

**Cộng**

<b>232.579.037.746</b>	<b>243.596.627.885</b>
------------------------	------------------------

**+ Dài hạn**

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex	149.887.896.758	148.791.410.664
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	185.592.152.450	204.430.491.935

**Cộng**

<b>335.480.049.208</b>	<b>353.221.902.599</b>
------------------------	------------------------

**D4- Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	185.480.474.223	130.265.793.377
- Chi phí lãi vay dự trả	4.447.496.947	4.893.188.744
- Chi phí phải trả khác	766.934.681	6.150.196.234

**Cộng**

<b>190.694.905.851</b>	<b>141.309.178.355</b>
------------------------	------------------------

**+ Dài hạn**

- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000
--	----------------	----------------

**Cộng**

<b>14.620.136.000</b>	<b>14.620.136.000</b>
-----------------------	-----------------------

**D5- Doanh thu chưa thực hiện****- Ngắn hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
+ Cho thuê văn phòng tại Trung Hòa Nhân Chính	5.119.036.541	
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	9.369.328.636	3.606.984.244
+ Cho thuê mặt bằng tại Trung tâm thời trang	750.934.344	953.811.442
+ Khác	2.511.763.354	6.154.443.920

**Cộng**

<b>17.751.062.875</b>	<b>10.715.239.606</b>
-----------------------	-----------------------

**- Dài hạn**

+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	36.302.771.215	37.717.164.900
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	79.549.667.180	81.995.558.636
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	80.427.371.016	80.427.371.016
+ Khác	1.313.946.624	1.497.959.275

**Cộng**

<b>197.593.756.035</b>	<b>201.638.053.827</b>
------------------------	------------------------

**D6- Các khoản phải trả khác****+ Ngắn hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	166.498.525	178.272.821
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	74.846.049	42.976.087
- Phải trả phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả các đơn vị tại Ban Vinahud- Hạ tầng ô đất 03, 04A dự án Trung Hòa Nhân Chính	24.319.627.869	24.319.627.869
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án Cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289

**D6- Các khoản phải trả khác (tiếp)****+ Ngắn hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
- Phải trả các cá nhân tiền cổ phần của Công ty đá trắng Yên bình	4.146.657.118	4.146.657.118
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH) (I)	500.000.000.000	500.000.000.000
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05 (II)	72.379.814.301	72.379.814.301
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	17.338.855.746	18.916.786.474
- Cổ tức VCG các năm	1.760.982.254	1.763.206.254
- Phải trả VC25 tiền đặt cọc DA Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
- Phải trả Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	3.093.675.966	3.093.675.966
- Phải trả Công ty Vinaconex EC	7.145.826.539	7.145.826.539
- Phải trả tại BQL Đường Láng Hòa Lạc	11.584.253.282	11.770.547.776
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.237.512.924	8.390.343.429
<b>Cộng</b>	<b>718.273.319.283</b>	<b>706.172.545.349</b>

(I): Khoản tiền nhận từ Công ty cổ phần Đầu tư Đại dương Thăng Long theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Vinaconex để đầu tư xây dựng khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng.

(II): Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật nhà ở năm 2006.

**D7- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014
- Hợp đồng xây dựng	312.430.413.982	473.997.416.455
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	29.657.040.921	27.369.308.057
- Hoạt động giáo dục	25.054.721.000	22.740.933.812
- Kinh doanh khác	720.000.000	5.274.326.365
<b>Cộng</b>	<b>367.862.175.903</b>	<b>529.381.984.689</b>

**D8- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014
- Hợp đồng xây dựng	306.847.577.756	461.736.749.238
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	13.277.195.613	12.615.205.762
- Hoạt động giáo dục	19.688.817.288	16.430.042.548
- Kinh doanh khác		5.220.139.146
<b>Cộng</b>	<b>339.813.590.657</b>	<b>496.002.136.694</b>

**D9- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.961.533.033	20.637.643.029
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	968.000	7.656.500.000
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	18.500.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.650.792.705	35.309.199
- Thu từ hoạt động tài chính khác	6.424.918.089	4.831.348.697
<b>Cộng</b>	<b>60.538.211.827</b>	<b>33.160.800.925</b>

**D10- Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014
- Chi phí lãi vay	6.126.100.587	11.766.578.842
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	157.967.244	748.357.257
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5.026.501.429	(20.648.907.957)
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư		111.122.756
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	333.147.476	
<b>Cộng</b>	<b>11.643.716.736</b>	<b>(8.022.849.102)</b>

	Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014
<b>D11- Chi phí quản lý</b>		
- Chi phí nhân viên	9.787.080.912	8.955.239.857
- Chi phí nguyên vật liệu	154.372.728	42.470.001
- Chi phí đồ dùng văn phòng	106.081.670	180.594.937
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.788.238.644	2.823.421.973
- Thuế, phí và lệ phí	47.329.600	3.693.889.750
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	10.800.005.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	964.049.470	1.274.792.569
- Chi phí bằng tiền khác	3.614.833.888	2.345.137.456
<b>Cộng</b>	<b>17.461.986.912</b>	<b>30.115.551.763</b>
<b>D12-Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập khác	2.910.970	270.975.000
<b>Cộng</b>	<b>2.910.970</b>	<b>270.975.000</b>
<b>D13- Chi phí khác</b>		
- Chi phí khác	265.065.134	71.231.461
<b>Cộng</b>	<b>265.065.134</b>	<b>71.231.461</b>
<b>D14- Vốn chủ sở hữu</b>		
	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
<b>a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:</b>		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
<b>c. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>d. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		265.026.403.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		265.026.403.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e. Các quỹ của Doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	359.317.561.144	359.317.561.144
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>D15- Dự phòng phải trả</b>		
	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	157.126.322.663	161.152.386.581
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<b>157.126.322.663</b>	<b>161.152.386.581</b>

**D16- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015</b>	<b>Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014</b>
<b>1 - Lỗ năm trước chuyển sang</b>	<b>(451.856.249.562)</b>	<b>(749.853.395.393)</b>
<b>2 - Thu nhập tính thuế</b>	<b>59.218.939.261</b>	
- Lợi nhuận trước thuế	-	44.647.689.798
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức) <i>Cổ tức</i>	968.000	7.656.500.000
	968.000	7.656.500.000
<b>- Thu nhập chịu thuế</b>	<b>59.217.971.261</b>	<b>36.991.189.798</b>
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	53.410.494.278	30.680.298.534
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động bất động sản		-
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục	5.381.476.983	6.310.891.264
<b>3- Số lỗ năm trước được trừ vào thu nhập tính thuế trong kỳ</b>	<b>(58.791.971.261)</b>	<b>(36.991.189.798)</b>
<b>4- Thu nhập tính thuế năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5- Thu nhập còn được chuyển lỗ kỳ sau [(1)-(3)]</b>	<b>(393.064.278.301)</b>	
<b>6-Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	

**TỔNG CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**D17- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	105.000.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	1.424.940.000	1.424.940.000	1.424.940.000	1.424.940.000
<b>Cộng</b>	<b>106.424.940.000</b>	<b>106.424.940.000</b>	<b>7.324.940.000</b>	<b>7.324.940.000</b>
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn	175.000.000.000	175.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>

**D18- Hàng tồn kho**

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SX, KD dở dang	344.796.340.055		223.427.854.704	
+ Dự án Kim Chung- Đống Anh- Hà Nội	41.052.479.009		41.068.033.610	
+ Dự án Bảo Tàng	71.000.519.032		21.434.829.733	
+ Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	74.843.262.115		73.990.625.846	
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	13.078.905.157		13.078.905.157	
+ Công trình 239/05 Bộ công an	11.283.217.200		11.283.217.200	
+ Công trình Trung tâm bồi dưỡng cán bộ ngành tài chính Thừa Thiên Huế	11.461.660.961		11.461.660.961	
+ Chi phí dở dang khu tái định cư Nam Trung Yên	25.377.435.507		25.377.435.507	
+ Đầu tư xây dựng các DA tại KCNC Hòa Lạc	13.047.569.250		13.047.569.250	
+ Nhà Club House - Sân golf Yên Thắng tại Ninh Bình	9.483.939.452		11.283.217.200	
+ Dự án nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	7.031.412.698		20.235.427.676	
+ Dự án Đường Láng Hòa Lạc	7.944.349.190		8.781.509.536	
+ Dự án nhà ga T2 Nội Bài	1.211.430.238		4.602.981.321	
+ Dự án Nhà ở xã hội Đà Nẵng	10.751.609.414		2.434.329.414	
+ Công trình nhà máy tế thống minh Viettel	5.803.820.191		5.803.422.592	
+ Dự án N05	11.557.188.357		10.774.700.108	
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	29.867.542.284	2.529.809.244	22.760.615.439	2.529.809.244
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>344.796.340.055</b>	<b>2.529.809.244</b>	<b>297.418.480.550</b>	<b>2.529.809.244</b>

**D19- Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.122.885.078	74.122.885.078	74.122.885.078	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754	17.024.294.754
- Các dự án khác	7.890.265.605	7.890.265.605	8.333.383.042	8.333.383.042
<b>Cộng</b>	<b>125.871.560.168</b>	<b>125.871.560.168</b>	<b>126.314.677.605</b>	<b>126.314.677.605</b>

**D20- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong quý 1	Số đã thực nộp trong quý 1	31/03/2015
	+ Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng	802.694.385		188.049	802.506.336
- Thuế thu nhập cá nhân	732.608.256	1.059.360.037	1.671.957.452	120.010.841
<b>Cộng</b>	<b>1.535.302.641</b>	<b>1.059.360.037</b>	<b>1.672.145.501</b>	<b>922.517.177</b>
+ Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	26.792.627.740	3.821.744.359	884.818.958	29.729.553.141
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.001.026			948.001.026
<b>Cộng</b>	<b>27.740.628.766</b>	<b>3.821.744.359</b>	<b>884.818.958</b>	<b>30.677.554.167</b>

<i>D21- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	01/01/2015	Tăng trong quý 1	Giảm trong quý 1	31/03/2015
- BIDV Hà Tây	84.582.858.236		45.046.788.335	39.536.069.901
- SGD 1 BIDV	86.083.471.582			86.083.471.582
- BIDV Cầu Giấy	75.340.146.961			75.340.146.961
- Vietinbank Hà Nội	13.472.445.000	106.723.933.200	41.238.228.466	78.958.149.734
- Huy động vốn từ các cá nhân	460.000.000			460.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	<b>123.044.502.221</b>			<b>123.951.251.973</b>
+ <i>Vay ngân hàng nước ngoài</i>	<b>123.044.502.221</b>			<b>123.951.251.973</b>
* Ngân hàng Natexis Banques Populaires	29.133.247.577	14.781.314.932	14.566.623.788	29.347.938.721
* Ngân hàng BNP (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	37.197.853.329	274.121.506		37.471.974.835
* Tín dụng người bán - TCT thiết bị nặng Trung Quốc	56.713.401.315	28.774.637.760	28.356.700.658	57.131.338.417
<b>Cộng</b>	<b>382.983.424.000</b>	<b>106.723.933.200</b>	<b>86.285.016.801</b>	<b>404.329.090.151</b>

<i>D22- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	01/01/2015	Tăng trong quý 1	Giảm trong quý 1	31/03/2015
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	72.833.118.300	536.727.858	14.673.969.361	58.695.876.797
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	148.791.410.750	1.096.486.105		149.887.896.855
- Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	56.713.400.461	417.937.024	28.565.669.209	28.565.668.276
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (DA Bảo tàng HN)	1.062.629.560.570			1.062.629.560.570
<b>Cộng</b>	<b>1.340.967.490.081</b>	<b>2.051.150.987</b>	<b>43.239.638.570</b>	<b>1.299.779.002.498</b>

<i>D23- Phải trả người bán</i>	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Phải trả các nhà thầu thi công DA khu đô thị An Khánh	577.737.173.195	577.737.173.195	614.654.902.355	614.654.902.355
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	262.786.439.452	262.786.439.452	269.168.583.372	269.168.583.372
- Phải trả Công ty Vinaconex EC	190.277.622.088	190.277.622.088	161.462.061.103	161.462.061.103
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	184.763.583.523	184.763.583.523	212.404.965.005	212.404.965.005
- Phải trả ngắn hạn các nhà thầu khác	385.785.983.430	385.785.983.430	597.525.866.738	597.525.866.738
<b>Cộng</b>	<b>1.601.350.801.688</b>	<b>1.601.350.801.688</b>	<b>1.855.216.378.573</b>	<b>1.855.216.378.573</b>

* <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty cổ phần xây dựng số 1	63.640.324.898	63.640.324.898	75.027.232.164	75.027.232.164
- Công ty cổ phần xây dựng số 2	98.401.919.188	98.401.919.188	100.865.133.249	100.865.133.249
- Công ty cổ phần xây dựng số 3	1.908.047.765	1.908.047.765	1.908.047.765	1.908.047.765
- Công ty cổ phần xây dựng số 5	26.679.714.985	26.679.714.985	60.077.615.356	60.077.615.356
- Công ty cổ phần xây dựng số 7	7.666.800.443	7.666.800.443	7.635.190.644	7.635.190.644
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	245.825.707.822	245.825.707.822	238.656.373.697	238.656.373.697
- Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng			2.581.102.562	2.581.102.562
- Công ty cổ phần xây dựng số 12	56.952.083.535	56.952.083.535	61.318.805.342	61.318.805.342
- Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.369.399.881	1.369.399.881	8.656.254.610	8.656.254.610
- Công ty cổ phần xây dựng số 16	32.238.184.439	32.238.184.439	34.982.701.202	34.982.701.202
- Công ty cổ phần xây dựng số 17			44.368.862	44.368.862
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	83.143.117.098	83.143.117.098	88.377.310.386	88.377.310.386
- Công ty cổ phần Vinaconex 27	2.415.183.687	2.415.183.687	2.415.183.687	2.415.183.687
- Công ty cổ phần VIMECO	95.994.975.655	95.994.975.655	110.229.669.622	110.229.669.622
- Công ty cổ phần Vinaconex SG	1.632.710.609	1.632.710.609	3.682.710.609	3.682.710.609
- Công ty CPPTM Vinaconex	2.658.696.192	2.658.696.192	2.658.696.192	2.658.696.192
- Công ty CP ĐT XD và KD Nước sạch	90.055.383	90.055.383	137.979.577	137.979.577
- Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	3.988.274.994	3.988.274.994	2.356.754.049	2.356.754.049
- Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex	3.158.503.570	3.158.503.570	2.545.162.440	2.545.162.440
<b>Cộng</b>	<b>727.763.700.144</b>	<b>727.763.700.144</b>	<b>804.156.292.015</b>	<b>804.156.292.015</b>

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng	16.402.623.366		16.402.623.366	
Công ty CP XD số 11	8.683.959.648		8.683.959.648	
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	8.372.107.689		8.372.107.689	
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	17.305.476.634	5.083.175.516	17.305.476.634	5.083.175.516
Công ty CP XD số 45	4.405.333.041		4.405.333.041	
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	6.477.529.000		6.477.529.000	
Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000		168.946.000	
Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353		5.057.768.353	
Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380		2.244.393.380	
Công ty CP XD số 4	19.703.039.690		19.703.039.690	
Công ty CP Vinaconex 27	19.066.036.193		19.066.036.193	
Công ty Quyết Thắng	18.000.000.000		18.000.000.000	
Công ty CP XD số 17	1.133.000.000	1.133.000.000	1.133.000.000	1.133.000.000
<b>Cộng</b>	<b>127.020.212.994</b>	<b>6.216.175.516</b>	<b>127.020.212.994</b>	<b>6.216.175.516</b>

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu

Công ty CP Vinaconex Đà Nẵng	92.995.875			
Công ty CP XD số 11	-			
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	206.163.153			
Công ty CP Vinaconex - Sài Gòn	367.547.645			
Công ty CP XD số 45	178.929.000			
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	255.052.500			
Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	6.082.500			
Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	209.507.700			
Công ty Liên danh VIKOWA	55.267.500			
<b>Cộng</b>	<b>1.371.545.873</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuyết minh thay đổi số dư đầu kỳ (theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC)

Chỉ tiêu thay đổi	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Mã số trình bày lại	Số liệu tại ngày 01/01/2015
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	100	4.727.839.774.270	100	3.174.394.660.803
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	3.874.337.851.720	130	2.246.902.112.407
Phải thu khách hàng	131	3.136.986.193.046	131	1.862.596.338.277
Phải thu ngắn hạn nội bộ	133	435.147.531.474	133	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	243.596.627.885	136	204.740.160.211
<b>Hàng tồn kho</b>	140	220.898.045.460	140	294.888.671.306
<b>Tài sản dài hạn</b>	200	6.137.768.169.022	200	7.691.213.282.489
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	210	473.003.046.012	210	2.100.438.785.325
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn</b>	230	200.305.303.451	240	126.314.677.605
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	2.322.754.630.600	253	324.229.630.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	255	1.998.525.000.000
<b>Nợ ngắn hạn</b>	310	3.883.941.047.092	310	2.779.431.274.472
Phải trả người bán ngắn hạn	312	1.028.942.952.174	311	1.855.216.378.573
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	155.929.314.355	315	141.309.178.355
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	318	10.715.239.606
Phải trả ngắn hạn khác	319	706.172.503.344	319	46.052.507.872



**Thuyết minh thay đổi số dư đầu kỳ (theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC) Tiếp**

<b>Chi tiêu thay đổi</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số hiệu tại ngày 31/12/2014</b>	<b>Mã số trình bày lại</b>	<b>Số hiệu tại ngày 01/01/2015</b>
Phải trả nội bộ	317	826.273.426.399	316	-
Nợ dài hạn	330	1.714.473.170.095	330	2.378.498.061.961
Chi phí phải trả dài hạn		-	333	14.620.136.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	336	201.638.053.827
Phải trả dài hạn khác	333	-	337	660.119.995.472
Quỹ đầu tư phát triển	417	295.752.292.131	418	359.317.561.144
Quỹ dự phòng tài chính	418	63.565.269.013		

10  
 ỒN  
 Y C  
 HẬ  
 ÂY  
 T I  
 A

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM**

*D25- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	205.439.462.616	14.807.887.186	24.247.245.741	6.005.312.257	250.499.907.800
Mua trong kỳ	-	795.876.500	-	-	795.876.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/03/2015</b>	<b>205.439.462.616</b>	<b>15.603.763.686</b>	<b>24.247.245.741</b>	<b>6.005.312.257</b>	<b>251.295.784.300</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	74.512.773.602	13.627.218.159	22.091.953.106	7.739.015.415	117.970.960.282
Khấu hao trong kỳ	2.969.142.576	134.552.609	474.764.502	8.126.411	3.586.586.098
Tăng khác	-	-	-	180.427.955	180.427.955
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/03/2015</b>	<b>77.481.916.178</b>	<b>13.761.770.768</b>	<b>22.566.717.608</b>	<b>7.927.569.781</b>	<b>121.737.974.335</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01/01/2015	130.926.689.014	1.180.669.027	2.155.292.635	(1.733.703.158)	132.528.947.518
Tại ngày 31/03/2015	127.957.546.438	1.841.992.918	1.680.528.133	(1.922.257.524)	129.557.809.965

*D26- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	12.163.952.000	106.000.000	-	12.269.952.000
Mua trong kỳ				
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/03/2015</b>	<b>12.163.952.000</b>	<b>106.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.269.952.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015		73.361.112	-	73.361.112
Khấu hao trong kỳ				
Giảm khác		4.375.000		4.375.000
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/03/2015</b>		<b>77.736.112</b>	<b>-</b>	<b>77.736.112</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày 01/01/2015	12.163.952.000	32.638.888	-	12.196.590.888
Tại ngày 31/03/2015	12.163.952.000	28.263.888	-	12.192.215.888

## D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2015	Tăng		Giảm/ Khấu hao trong kỳ	31/03/2015
		Tăng từ xây dựng mới	Tăng khác		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	739.900.815.787	-	-	-	739.900.815.787
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	-	9.627.543.200
- Nhà	730.273.272.587	-	-	-	730.273.272.587
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị hao mòn lũy kế	177.264.547.835	8.714.459.670	-	-	185.979.007.505
- Quyền sử dụng đất	3.030.481.951				3.030.481.951
- Nhà	174.234.065.884	8.714.459.670			182.948.525.554
- Nhà và quyền sử dụng đất					-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	596.102.635.090	-	-	-	553.921.808.282
- Quyền sử dụng đất	6.925.827.927				6.597.061.249
- Nhà	589.176.807.163				547.324.747.033

## D28- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/03/2015
- Chi phí trả trước về hoạt động thuê TSCĐ					-
- Công cụ dụng cụ	1.030.559.377	689.503.100	237.027.368		1.483.035.109
- Sửa chữa lớn	953.553.913			460.055.461	493.498.452
- Chi phí khác	2.400.000				2.400.000
<b>Cộng</b>	<b>1.986.513.290</b>	<b>689.503.100</b>	<b>237.027.368</b>	<b>460.055.461</b>	<b>1.978.933.561</b>

C.P. ION

01/01/2015  
ĐĂNG  
JÁT  
VÀ  
VI  
/G/

D23- Báo tư vào công ty con

STT	Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2015				Tăng		Giảm		Tại 31/03/2015				
		Mệnh giá	Thông tin	Tăng theo BB xác định giá trị DN nắm	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thông tin	Tăng theo BB xác định giá trị DN nắm	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	40.800.000.000	18.003.000.000	4.826.128.791	63.629.128.791	-	-	-	-	40.800.000.000	4.080.000	18.003.000.000	4.826.128.791	63.629.128.791
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	61.481.140.000	24.306.065.582	9.772.416.227	95.559.621.809	-	-	-	-	61.481.140.000	6.148.114	24.306.065.582	9.772.416.227	95.559.621.809
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	40.800.000.000	26.010.000.000	5.513.619.331	72.323.619.331	-	-	-	-	40.800.000.000	4.080.000	26.010.000.000	5.513.619.331	72.323.619.331
4	Công ty xây dựng số 4	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	-	-	-	-	3.500.000.000	350.000	-	-	3.500.000.000
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	25.500.000.000	4.237.500.000	3.289.214.843	33.026.714.843	-	-	-	-	25.500.000.000	2.550.000	4.237.500.000	3.289.214.843	33.026.714.843
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	28.800.000.000	7.846.094.118	352.936.899	36.999.031.017	-	-	-	-	28.800.000.000	2.880.000	7.846.094.118	352.936.899	36.999.031.017
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	65.198.250.000	18.393.900.000	479.959.967	84.072.109.967	-	-	-	-	65.198.250.000	6.519.825	18.393.900.000	479.959.967	84.072.109.967
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	7.650.000.000	663.000.000	-	8.313.000.000	-	-	-	-	7.650.000.000	765.000	663.000.000	-	8.313.000.000
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	30.600.000.000	2.422.500.000	1.315.662.683	34.338.162.683	-	-	-	-	30.600.000.000	3.060.000	2.422.500.000	1.315.662.683	34.338.162.683
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51.000.000.000	2.511.750.000	1.724.387.563	55.236.137.563	-	-	-	-	51.000.000.000	5.100.000	2.511.750.000	1.724.387.563	55.236.137.563
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	7.789.000.000	433.900.000	342.540.415	8.565.440.415	-	-	-	-	7.789.000.000	778.900	433.900.000	342.540.415	8.565.440.415
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	12.375.835.646	1.473.883.950	553.086.889	14.402.806.485	-	-	-	-	12.375.835.646	1.237.584	1.473.883.950	553.086.889	14.402.806.485
13	Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	30.600.000.000	3.519.000.000	990.154.062	35.109.154.062	-	-	-	-	30.600.000.000	3.060.000	3.519.000.000	990.154.062	35.109.154.062
14	Công ty Cổ phần VINACONEX 27	10.200.000.000	-	(230.000)	10.199.770.000	-	-	-	-	10.200.000.000	1.020.000	-	(230.000)	10.199.770.000
15	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	317.000.007.633	-	-	317.000.007.633	-	-	-	-	317.000.007.633	31.700.001	-	-	317.000.007.633
16	Công ty CP VIMECO	51.409.000.000	15.559.000.000	7.774.411.830	74.742.411.830	-	-	-	-	51.409.000.000	5.140.900	15.559.000.000	7.774.411.830	74.742.411.830
17	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	46.524.720.000	3.347.000.000	1.717.370.505	51.589.090.505	-	-	-	-	46.524.720.000	4.652.472	3.347.000.000	1.717.370.505	51.589.090.505
18	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	5.610.000.000	816.000.000	373.399.132	6.799.399.132	-	-	-	-	5.610.000.000	561.000	816.000.000	373.399.132	6.799.399.132
19	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	6.160.000.000	-	-	6.160.000.000	-	-	-	-	6.160.000.000	616.000	-	-	6.160.000.000
20	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	3.750.000.000	-	1.020.541.550	4.770.541.550	-	-	-	-	3.750.000.000	375.000	-	1.020.541.550	4.770.541.550
21	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	40.800.000.000	2.040.000.000	40.769.436	42.880.769.436	-	-	-	-	40.800.000.000	4.080.000	2.040.000.000	40.769.436	42.880.769.436
22	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	7.650.000.000	-	790.856.790	8.440.856.790	-	-	-	-	7.650.000.000	765.000	-	790.856.790	8.440.856.790
23	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	192.800.000.000	-	-	192.800.000.000	-	-	-	-	192.800.000.000	19.280.000	-	-	192.800.000.000
24	Công ty Cổ phần BTx PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000	-	-	-	-	49.000.000.000	4.900.000	-	-	49.000.000.000
25	Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000	-	-	-	-	110.000.000.000	11.000.000	-	-	110.000.000.000
26	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000	-	-	-	-	255.000.000.000	25.500.000	-	-	255.000.000.000
27	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000	-	-	-	-	47.000.000.000	4.700.000	-	-	47.000.000.000
28	Công ty cổ phần vật tư ngành nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Công ty cổ phần Bao bì Vinaconex	6.375.000.000	(1.062.500.000)	-	5.312.500.000	-	-	-	-	6.375.000.000	637.500	(1.062.500.000)	-	5.312.500.000
30	Công ty cổ phần Vận tải Vinaconex	65.071.830.000	(42.405.309.100)	-	22.666.520.900	-	-	-	-	65.071.830.000	6.507.183	(42.405.309.100)	-	22.666.520.900
	<b>Cộng</b>	<b>1.630.444.783.279</b>	<b>88.114.784.550</b>	<b>40.877.226.913</b>	<b>1.749.436.794.742</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.620.444.783.279</b>	<b>162.044.478</b>	<b>88.114.784.550</b>	<b>40.877.226.913</b>	<b>1.749.436.794.742</b>

D30- Báo tư vào công ty liên doanh/ liên kết

Dầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2015				Tổng		Giảm		Tại 31/03/2015				
	Mệnh giá	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị
1 Công ty Cổ phần Dầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex	110.915.000.000	-	-	110.915.000.000	-	-	-	-	110.915.000.000	11.091.500	-	-	110.915.000.000
2 Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX - MEC	13.260.000.000	-	-	13.260.000.000	-	-	-	-	13.260.000.000	1.326.000	-	-	13.260.000.000
3 Công ty Cổ phần xây dựng công trình ngầm VINAVICO	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	330.000.000.000	-	-	330.000.000.000	-	-	-	-	330.000.000.000	33.000.000	-	-	330.000.000.000
5 Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	340.269.000.000	-	-	340.269.000.000	-	-	-	-	340.269.000.000	34.026.900	-	-	340.269.000.000
6 Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	10.162.950.281	9.947.234.260	-	20.110.184.541	-	-	-	-	10.162.950.281	1.016.295	9.947.234.260	-	20.110.184.541
7 Công ty cổ phần ống sợi thủy tinh	3.000.000.000	200.000.000	-	3.200.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	300.000	200.000.000	-	3.200.000.000
8 Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	66.559.995.000	-	-	66.559.995.000	-	-	-	-	66.559.995.000	6.656.000	-	-	66.559.995.000
9 Công ty Cổ phần VINACONEX 6	28.800.000.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112	-	-	-	-	28.800.000.000	2.880.000	3.870.000.000	2.118.609.112	34.788.609.112
10 Công ty cổ phần sản giao dịch bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11 Công ty cổ phần xây dựng số 11	25.500.000.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053	-	-	-	-	25.500.000.000	2.550.000	9.180.000.000	6.153.913.053	40.833.913.053
12 Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	60.000.000	-	-	600.000.000.000
13 Công ty cổ phần đầu tư BOT Hà Nội-Bắc Giang	42.111.081.600	-	-	42.111.081.600	25.088.918.400	25.088.918.400	-	-	67.200.000.000	6.720.000	-	-	67.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.570.578.826.881</b>	<b>23.197.234.260</b>	<b>8.272.522.165</b>	<b>1.602.047.783.306</b>	<b>25.088.918.400</b>	<b>25.088.918.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.595.666.945.281</b>	<b>159.566.695</b>	<b>23.197.234.260</b>	<b>8.272.522.165</b>	<b>1.627.136.781.786</b>

D31- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <30%)

Dầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2015				Tổng		Giảm		Tại 31/03/2015				
	Mệnh giá	Thặng dư	Tổng theo BB xác định giá trị DN năm	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Số cổ phần	Thặng dư	BB xác định giá trị DN	Giá trị
1 Ngân hàng Năng lượng Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Công ty CP ĐTVT Điện Miền Bắc 3	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000	250.000	-	-	2.500.000.000
3 Công ty CP Đầu tư & TMại Vinaconex	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	10.000	-	-	100.000.000
4 Công ty CP Khai thác Đá Yên Bình	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-	-	-	350.000.000	35.000	-	-	350.000.000
5 Tổng Cty CP Phát triển Hạ tầng và Dầu tư tài chính Việt Nam	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-	-	-	40.000.000.000	4.000.000	-	-	40.000.000.000
6 Công ty CP EVN Quốc Tế	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000	-	-	-	-	24.000.000.000	2.400.000	-	-	24.000.000.000
7 Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	52.761.753.930	-	-	52.761.753.930	-	-	-	-	52.761.753.930	5.276.175	-	-	52.761.753.930
8 Công ty CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000	-	-	-	-	12.500.000.000	1.250.000	-	-	12.500.000.000
9 Quỹ Đầu tư phát triển Việt nam	61.200.000.000	-	-	61.200.000.000	-	-	10.080.000.000	10.080.000.000	51.120.000.000	5.112.000	-	-	51.120.000.000
10 Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đá Nẵng	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	-	-	-	-	9.500.000.000	950.000	-	-	9.500.000.000
11 Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	300.000.000	62.205.882	-	362.205.882	-	-	-	-	300.000.000	30.000	62.205.882	-	362.205.882
12 Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	-	-	-	-	3.450.000.000	345.000	-	-	3.450.000.000
13 Công ty cổ phần phát triển đô thị Vinaconex Viettel	92.500.000.000	-	-	92.500.000.000	-	-	92.500.000.000	92.500.000.000	-	-	-	-	-
14 Công ty cổ phần xây dựng 504 Vinaconex	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15 Công ty TNHH VINA SANWA	25.005.670.788	-	-	25.005.670.788	-	-	-	-	25.005.670.788	2.500.567	-	-	25.005.670.788
<b>Cộng</b>	<b>324.167.424.718</b>	<b>62.205.882</b>	<b>-</b>	<b>324.229.630.606</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>102.580.000.000</b>	<b>102.580.000.000</b>	<b>221.587.424.718</b>	<b>22.158.742</b>	<b>62.205.882</b>	<b>-</b>	<b>221.649.630.606</b>

